

Số: 3002/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất
năm 2020 huyện Nghi Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 220/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất; danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất (bổ sung) năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân; Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 19/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nghi Xuân; Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nghi Xuân;

Xét đề nghị của UBND huyện Nghi Xuân tại Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 26/8/2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3002/TTr-S.TNMT ngày 04/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt (bổ sung) kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nghi Xuân, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2020:

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	Đất nông nghiệp	24,47	3,51	20,96	0,40			20,56		
1	Mở rộng khu chăn nuôi tập trung	3,73	3,51	0,22				0,22	Xã Xuân Giang	138
2	Trang trại tổng hợp Cồn đất vàng, Thôn Nam Sơn	3,20		3,20				3,20	Xã Xuân Viên	139
3	Chăn nuôi tập trung vùng Mào Gà	9,40		9,40	0,40			9,00	Xã Cỏ Đạm	140
4	Chăn nuôi tổng hợp Đồng Nái	2,00		2,00				2,00	Xã Cỏ Đạm	141
5	Dự án trang trại chăn nuôi lợn thương phẩm theo hướng công nghiệp tại chân núi Cồn Tiêu, Thôn Trung Sơn.	6,14		6,14				6,14	Xã Cương Gián	142
B	Đất phi nông nghiệp	50,14	13,83	36,31	6,13	0,49		29,69		
I	Đất cụm công nghiệp	23,24	13,56	9,68				9,68		
1	Mở rộng cụm công nghiệp Xuân Lĩnh	23,24	13,56	9,68				9,68	Xã Xuân Lĩnh	164
II	Đất thương mại, dịch vụ	7,01		7,01	0,50	0,49		6,02		
1	Cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp và kinh doanh xăng dầu, thôn Hồng Thủy	0,50		0,50	0,50				Xã Xuân Hải	165
2	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu, thôn Trung Lộc	0,51		0,51				0,51	Xã Xuân Yên	166
3	Khu thương mại dịch vụ và nuôi trồng thủy sản Cương Gián	6,00		6,00		0,49		5,51	Xã Cương Gián	167
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	1,13			0,37		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xây dựng nhà máy nước các xã Cỏ Đạm, Xuân Liên, Cương Gián huyện Nghi Xuân	1,50		1,50	1,13			0,37	Xã Cỏ Đạm	168
IV	Đất giao thông	1,48		1,48				1,48		
1	Bãi đậu xe, đường nối Quốc Lộ 1A vào Khu di tích LS-VH Quốc gia Đền chợ Cùi, xã Xuân Hồng	1,48		1,48				1,48	Xã Xuân Hồng	169
V	Đất ở tại nông thôn	15,40		15,40	4,50			10,90		
1	Dự án Khu dân cư xã Xuân Giang	4,50		4,50	3,85			0,65	TT. Tiên Điền, Xuân Giang	150
2	Quy hoạch xen dăm dân cư Thôn 5	0,80		0,80	0,40			0,40	Xã Xuân Lĩnh	152
3	Xen dăm đất ở xóm mới Thôn 1	0,25		0,25	0,25				Xã Xuân Lĩnh	153
4	Đất ở Thôn Thông Nhất	1,00		1,00				1,00	Xã Xuân Phổ	154
5	Đất ở Thôn Hội Tiến	0,15		0,15				0,15	Xã Xuân Hội	155
6	Đất ở tái định cư Thôn Hợp Giáp	0,30		0,30				0,30	Xã Xuân Yên	156
7	Xen dăm đất ở Thôn Yên Lợi	0,05		0,05				0,05	Xã Xuân Yên	157
8	Đất ở Thôn Nam Mỹ	0,06		0,06				0,06	Xã Xuân Mỹ	158
9	Đất ở Thôn 1	0,50		0,50				0,50	Xã Xuân Hồng	159
10	Đất ở vùng Đồng Vạn	2,55		2,55				2,55	Xã Xuân Hồng	160
11	Đất ở Thôn 4, Thôn 5	0,58		0,58				0,58	Xã Xuân Hồng	161

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm				Địa điểm	Vị trí trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH	RDD			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+..(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12	Chuyển mục đích sử dụng đất (Đất trồng cây lâu năm sang đất ở, đất màu cùng thửa với đất ở sang đất ở)	4,66		4,66				4,66	15 xã trên địa bàn huyện	
VI	Đất ở tại đô thị	1,04		1,04				1,04		
1	Các lô quy hoạch đất ở vùng Chăn Nuôi	0,08		0,08				0,08	Thị trấn Tiên Điền	143
2	Lô quy hoạch vùng Nhà Trành	0,02		0,02				0,02	Thị trấn Tiên Điền	144
3	Đất ở Thôn An Mỹ	0,26		0,26				0,26	Thị trấn Tiên Điền	145
4	Đất ở mới (Trạm Kiểm dịch động vật nội địa cũ)	0,13		0,13				0,13	Thị trấn Xuân An	146
5	Đất ở Tổ dân phố 2	0,14		0,14				0,14	Thị trấn Xuân An	147
6	Đất ở Tổ dân phố 10	0,18		0,18				0,18	Thị trấn Xuân An	148
7	Chuyển mục đích sử dụng đất (Đất trồng cây lâu năm sang đất ở, đất màu cùng thửa với đất ở sang đất ở)	0,23		0,23				0,23	Thị trấn Tiên Điền, Thị trấn Xuân An	
VII	Đất cơ sở tôn giáo	0,47	0,27	0,20				0,20		
1	Mở rộng chùa Mãn Nguyệt	0,47	0,27	0,20				0,20	Xã Xuân Phổ	163
	Tổng (A+B): 31 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	74,61	17,34	57,27	6,53	0,49		50,25		

2. Tổng hợp số liệu sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2020:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo KHSD đất đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		22.245,84	22.245,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.158,82	13.150,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.793,81	3.787,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.070,75</i>	<i>2.066,16</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.723,04	1.721,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.841,99	1.825,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.948,16	1.943,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.099,77	3.099,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.554,42	1.553,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	806,85	806,85
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,84	134,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.321,32	6.343,44
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,39	122,39
2.2	Đất an ninh	CAN	0,96	0,96
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	69,36	69,36
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,20	10,69
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	549,08	556,09
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190,01	191,51
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,74	8,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	1.797,64	1.798,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,17	17,17
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,08	7,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	830,97	844,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	194,09	196,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,12	15,99
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,14	1,14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,69	21,89
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	407,35	407,35
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,00	14,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,76	27,76
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,98	4,98
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,72	36,72
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.494,11	1.487,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	494,44	494,44
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,38	7,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.765,70	2.751,67

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Nghi Xuân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP (phụ trách);
- Trung tâm TT-CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Sơn